

Số: **34** /NQ-HĐND

Buôn Ma Thuột, ngày **29** tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2022
thành phố Buôn Ma Thuột

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 và các Văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền thuộc tỉnh Đắk Lắk từ năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 3580/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 3636/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc giao kế hoạch đầu tư xây dựng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2022;

Qua xem xét Báo cáo số 522/BC-UBND ngày 14/12/2021 của UBND Thành phố về việc Báo cáo tình hình ước thu - chi ngân sách năm 2021; dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2022; Báo cáo số 543/BC-UBND ngày 17/12/2021 của UBND Thành phố về điều chỉnh dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2022; Tờ trình số 545/TTr-UBND ngày 14/12/2021 của UBND Thành phố về việc đề nghị thống nhất ban hành Nghị quyết về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2022 thành phố Buôn Ma Thuột; Tờ trình số 575/TTr-UBND ngày 17/12/2021 của UBND Thành phố về điều chỉnh dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 223 /BC-HĐND ngày 21/12/2021 của Ban Kinh tế - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng Nhân dân Thành phố tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán và phân bổ dự toán ngân sách thành phố Buôn Ma Thuột năm 2022 với những nội dung cụ thể như sau:

I. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	:	1.980.000 triệu đồng
1. Thu cân đối ngân sách nhà nước	:	1.970.000 triệu đồng
- Thu thuế, phí và lệ phí	:	920.000 triệu đồng
- Thu biện pháp tài chính	:	1.050.000 triệu đồng
2. Ghi thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chi bồi thường, giải phóng mặt bằng nhà đầu tư đã ứng trước:		10.000 triệu đồng
II. TỔNG THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ:		1.943.228 triệu đồng
1. Thu cân đối ngân sách Nhà nước	:	1.933.228 triệu đồng
- Nguồn hưởng 100%	:	32.849 triệu đồng
- Nguồn phân chia	:	1.755.316 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp Tỉnh	:	145.063 triệu đồng
2. Ghi thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chi bồi thường, giải phóng mặt bằng nhà đầu tư đã ứng trước:		10.000 triệu đồng
III. TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ:		1.943.228 triệu đồng
1. Chi cân đối ngân sách	:	1.933.228 triệu đồng
a. Chi ngân sách cấp Thành phố	:	1.874.614 triệu đồng
- Chi đầu tư phát triển	:	818.460 triệu đồng
- Chi thường xuyên	:	918.612 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách	:	21.987 triệu đồng
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã, phường	:	79.579 triệu đồng
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	:	28.352 triệu đồng
- Chi hoàn trả nguồn sử dụng đất mượn quyết toán chi thường xuyên năm 2016, 2017	:	7.624 triệu đồng
b. Chi ngân sách cấp xã, phường	:	58.614 triệu đồng
- Chi thường xuyên	:	55.452 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách	:	3.162 triệu đồng
2. Ghi chi tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chi bồi thường, giải phóng mặt bằng	:	10.000 triệu đồng

Chi ngân sách cấp xã chưa bao gồm số bổ sung từ ngân sách cấp Thành phố

(Có các phụ lục chi tiết số 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 đính kèm)

IV. Chi tiết phân bổ dự toán có phụ lục số 1 (Dự toán thu ngân sách Nhà nước năm 2022), Phụ lục số 2 (Dự toán thu ngân sách Thành phố năm 2022), Phụ lục số 3 (Dự toán chi ngân sách Thành phố năm 2022), Phụ lục số 4 (Dự toán chi ngân sách từng đơn vị cấp Thành phố năm 2022), Phụ lục số 5 (Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2022 của ngân sách cấp xã), Phụ lục số 6 (Dự toán chi ngân sách

cấp xã năm 2022) và Phụ lục số 7 (Cân đối nguồn dự toán thu, chi ngân sách và số bổ sung từ ngân sách cấp Thành phố cho ngân sách cấp xã năm 2022) kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Hội đồng Nhân dân Thành phố giao Ủy ban Nhân dân Thành phố căn cứ chức năng nhiệm vụ của mình triển khai thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu đã đề ra; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết tại các kỳ họp Hội đồng Nhân dân Thành phố.

- Giao Thường trực Hội đồng Nhân dân, các Ban của Hội đồng Nhân dân, Tổ đại biểu HĐND và Đại biểu Hội đồng Nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và các tổ chức thành viên của Mặt trận nêu cao vai trò giám sát hoạt động của các cơ quan Nhà nước theo chức năng của mình, đồng thời tích cực động viên các tầng lớp nhân dân tham gia thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Nhân dân Thành phố.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột khóa XII, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 23/12/2021 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 2 (để thực hiện);
- TT HĐND Tỉnh (báo cáo);
- UBND Tỉnh (báo cáo);
- TT Thành ủy (báo cáo);
- Sở Tài chính, Sở KH và ĐT;
- Chi cục thuế TP;
- KBNN Đắk Lắk;
- VP HĐND và UBND TP;
- Phòng TCKH TP;
- Phòng Tư pháp TP;
- TT HĐND các phường, xã;
- Lưu VT(D.40b).



CHỦ TỊCH

Từ Thái Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

Phụ lục số: 1

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: **34** /NQ-HĐND ngày **29** tháng 12 năm 2021 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022	
		Tính giao	Thành phố phần đầu
	TỔNG THU	1.699.300	1.980.000
A	Tổng thu cân đối NSNN (I+II+III)	1.699.300	1.970.000
I	Thu thuế phí, lệ phí	880.000	920.000
1	DNNN trung ương	9.400	11.600
	- Thuế GTGT	8.800	11.000
	- Thuế TNDN	600	600
	- Thuế tài nguyên	-	-
	- Thuế môn bài		
	- Thu khác		
2	DNNN địa phương	24.200	26.400
	- Thuế GTGT	19.000	20.000
	- Thuế TNDN	4.500	5.500
	- Thuế TTĐB		
	- Thuế tài nguyên	700	900
	- Thuế môn bài		
	- Thu khác		
3	Thu từ đầu tư nước ngoài	350	350
	- Thuế GTGT	350	350
	- Thuế TNDN		
	- Thuế môn bài		
	- Thu khác		
4	Thu từ khu vực ngoài QĐ	387.280	415.590
	- Thuế GTGT	314.500	332.716
	- Thuế TNDN	60.000	70.000
	- Thuế TTĐB	80	80
	- Thuế tài nguyên	12.700	12.794
	- Thuế môn bài		
	- Thu khác		

TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022	
		Tỉnh giao	Thành phố phần đầu
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.500	18.129
7	Thuế chuyển quyền sử dụng đất		
8	Thuế bảo vệ môi trường	1.000	1.000
9	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	21.270	23.000
10	Lệ phí trước bạ	218.000	214.819
11	Phí, lệ phí	30.500	30.500
11.1	Lệ phí môn bài	12.700	12.700
11.2	Các loại phí, lệ phí khác	17.800	17.800
	- Trung ương	5.682	5.682
	- Tỉnh	2.569	2.569
	- Thành phố	5.207	6.294
	- Xã, phường	4.342	3.255
12	Thuế thu nhập cá nhân	142.000	142.979
13	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	3.500	4.050
14	Thu phạt do ngành thuế phạt	31.000	31.583
15	Phí xăng dầu		
II	Thu biện pháp tài chính	819.300	1.050.000
1	Thu tiền sử dụng đất	800.000	1.018.700
	- Thu tiền đấu giá quyền sử dụng đất		668.700
	- Thu tiền đất qua cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		350.000
2	Thu tại xã, phường	500	2.500
3	Thu khác ngân sách	18.800	28.800
	Trong đó: - Thu mặt bằng chợ		3.000
	- Thu xử phạt hành chính khác		4.000
	- Thu tịch thu và bán tài sản tịch thu		1.000
	- Thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông	8.000	8.000
	- Thu tiền chậm nộp các khoản điều tiết 100% ngân sách địa phương theo qui định của pháp luật do ngành thuế quản lý		10.000
	- Các khoản khác	10.800	2.800
B	Ghi thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, tiền sử dụng đất để chỉ bồi thường, GPMB nhà đầu tư đã ứng trước		10.000

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: **34** /NQ-HĐND ngày **29** tháng 12 năm 2021 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022			
		Dự toán tỉnh giao			Dự toán thành phố phân đầu
		Tổng số	Tỉnh giao	Cục thuế quản lý thu trên địa bàn Thành phố	
	Tổng thu (A+B)	1.717.765	1.463.433	254.332	1.943.228
A	Tổng thu cân đối NSNN (I+II+III+IV+V)	1.717.765	1.463.433	254.332	1.933.228
I	Nguồn hưởng 100% và nguồn phân chia	1.572.702	1.318.370	254.332	1.788.165
*	Nguồn hưởng 100%	20.849	20.849	-	32.849
1	Phí, lệ phí	9.549	9.549		9.549
2	Thu tại xã	500	500		2.500
3	Thu khác NS	10.800	10.800		20.800
4	Thu khác trong lĩnh vực thuế	-			
*	Nguồn hưởng phân chia	1.551.853	1.297.521	254.332	1.755.316
1	Thuế giá trị gia tăng	410.576	239.855	170.721	425.567
2	Thuế TNDN	88.289	45.570	42.719	95.989
3	Phí môn bài	12.700	12.700		12.700
4	Thuế tiêu thu đặc biệt	80	80		80
5	Thuế tài nguyên	13.400	13.400		13.694
6	Lệ phí trước bạ	218.000	218.000		214.819
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-		-
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.500	11.500		18.129
9	Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	25.288	17.016	8.272	26.672
10	Thuế thu nhập cá nhân	132.020	99.400	32.620	132.705
11	Tiền sử dụng đất	640.000	640.000		814.960
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	145.063	145.063	-	145.063
1	Bổ sung cân đối ngân sách	57.802	57.802	-	57.802
	- Bổ sung cân đối trong thời kỳ ổn định ngân sách	57.802	57.802		57.802
	- Bổ sung hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên	-			
	- Bổ sung thực hiện CCTL và các chế độ chính sách	-			
2	Bổ sung ngân sách có mục tiêu	87.261	87.261	-	87.261
	- Bổ sung mục tiêu để chi đầu tư XDCB	3.500	3.500		3.500

TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022			
		Dự toán tính giao			Dự toán thành phố phần đầu
		Tổng số	Tính giao	Cục thuế quản lý thu trên địa bàn Thành phố	
	- Bổ sung mục tiêu để chi thường xuyên	83.761	83.761		83.761
B	Ghi thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chi bồi thường, GPMB nhà đầu tư đã ứng trước	-			10.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: **34** /NQ-HĐND ngày **29** tháng 12 năm 2021 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán tính giao năm 2022	Dự toán thành phố phần đầu 2022		
			Tổng số	Trong đó	
				NSTP	NS cấp xã
	Tổng chi ngân sách thành phố (Kể cả xã, phường)	1.717.765	1.943.228	1.884.614	58.614
A	Chi cân đối ngân sách	1.634.004	1.933.228	1.874.614	58.614
I	Chi đầu tư phát triển	643.500	818.460	818.460	-
1	Chi đầu tư XDCB dự án công trình	643.500	767.900	767.900	-
	- Từ nguồn sử dụng đất	640.000	764.400	764.400	
	- Ngân sách tỉnh bổ sung để hỗ trợ xây dựng trường chuẩn quốc gia	3.500	3.500	3.500	
2	Dự phòng đầu tư		50.560	50.560	
II	Chi thường xuyên	966.370	974.064	918.612	55.452
1	Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	527.511	531.275	531.275	-
	Trong đó: - Chi sự nghiệp giáo dục		524.094	524.094	
	- Chi sự nghiệp đào tạo		7.181	7.181	
2	Chi khoa học công nghệ	1.000	1.000	1.000	
3	Chi sự nghiệp Văn hóa - thông tin - Du lịch		4.346	3.254	1.092
4	Chi SN phát thanh - truyền hình		3.429	2.337	1.092
5	Chi sự nghiệp Thể dục - thể thao		2.449	1.777	672
6	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		77.940	75.449	2.491
7	Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể		79.739	54.764	24.975
8	Chi an ninh quốc phòng địa phương		26.787	10.686	16.101
	Trong đó: - Chi An ninh		8.841	3.359	5.482
	- Chi Quốc phòng		17.946	7.327	10.619
9	Chi sự nghiệp kinh tế		153.695	145.295	8.400
	- Chi công tác quy hoạch		6.153	6.153	
10	Chi SN hoạt động môi trường		85.605	85.605	
11	Chi khác ngân sách		7.799	7.170	629
	- Chi Quỹ xoá đói giảm nghèo		3.000	3.000	
	- Quỹ hỗ trợ nông dân theo QĐ 673/2011/QĐ-TTg		100	100	
	- Hỗ trợ kinh phí quản lý, bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng		150	150	
	- Hoàn trả các khoản thu năm trước		500	500	

TT	NỘI DUNG	Dự toán tính giao năm 2022	Dự toán thành phố phần đầu 2022		
			Tổng số	Trong đó	
				NSTP	NS cấp xã
	- Hỗ trợ công tác thu thuế nhà đất và thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		170	170	
	- Hỗ trợ phục vụ công tác chỉ xử phạt VPHC		300	300	
	- Hỗ trợ cho UBND xã trực tiếp quản lý bảo vệ rừng theo Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg		2	2	
	- Hỗ trợ kinh phí cho Hội đặc thù		1.500	1.500	
	- Hỗ trợ kinh phí tập huấn cho Trạm Chăn nuôi và Thú y thành phố		27	27	
	- Hỗ trợ kinh phí tập huấn cho Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thành phố		421	421	
	- Các khoản chi khác		1.629	1.000	629
	+ Chi hỗ trợ Đoàn chống thất thu thuế trong khâu lưu thông		400	400	
	+ Chi khác (thu nợ tiền sử dụng đất và các nhiệm vụ phòng, chống dịch bệnh)		600	600	
III	Thực hiện 70% nguồn tăng thu để thực hiện CCTL		28.352	28.352	
IV	Chi hoàn trả nguồn sử dụng đất mượn quyết toán chi thường xuyên năm 2016, 2017		7.624	7.624	
V	Dự phòng ngân sách	24.134	25.149	21.987	3.162
VI	Chi bổ sung cho ngân sách xã, phường		79.579	79.579	-
	- Bổ sung cân đối ngân sách		70.948	70.948	
	- Bổ sung ngân sách có mục tiêu		8.631	8.631	-
	+ Từ nguồn ngân sách tỉnh		7.011	7.011	
	+ Từ nguồn thuế, phí		1.620	1.620	
B	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu	83.761	-	-	-
1	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	327			
2	Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú	2.460			
3	Chính sách phát triển giáo dục mầm non	138			
4	Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH- BTC	59			
5	Kinh phí hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	7			
6	Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán năm 2022 cho đối tượng người có công	1.636			
7	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP và Nghị định 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ	74.812			

TT	NỘI DUNG	Dự toán tính giao năm 2022	Dự toán thành phố phần đầu 2022		
			Tổng số	Trong đó	
				NSTP	NS cấp xã
8	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	912			
9	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	808			
10	Kinh phí thực hiện Nghị định 35/2015/NĐ-CP về quản lý, sử dụng đất trồng lúa	1.500			
11	Hỗ trợ cho UBND xã trực tiếp quản lý bảo vệ rừng theo Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg	2			
12	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ khác	1.100			
C	Ghi chi tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chỉ bồi thường, GPMB		10.000	10.000	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỪNG ĐƠN VỊ CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: **34** /NQ-HĐND ngày **29** tháng 12 năm 2021 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
	TỔNG CHI	1.884.614
A	Chi cân đối ngân sách	1.874.614
I	Chi đầu tư phát triển	818.460
1	Chi đầu tư XDNCB dự án công trình	767.900
	- Từ nguồn sử dụng đất	764.400
	- Ngân sách tỉnh bổ sung để hỗ trợ xây dựng trường chuẩn quốc gia	3.500
2	Dự phòng đầu tư	50.560
II	Chi thường xuyên	918.612
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	531.275
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	524.094
a	Kinh phí hoạt động dạy và học tập trong ngành giáo dục, trang bị mua sắm thiết bị tối thiểu phục vụ chương trình phổ thông mới	5.561
b	Kinh phí tăng lương, điều chỉnh tăng phụ cấp thâm niên nhà giáo, chính sách giáo viên dạy trẻ khuyết tật	4.912
c	Phòng Giáo dục và Đào tạo	75.727
	Mầm non	74.799
	Tiểu học	428
	Trung học cơ sở	500
d	Ngành Tiểu học	247.355
	Trường TH Võ Thị Sáu	10.293
	Trường TH Phan Chu Trinh	6.699
	Trường TH Lê Hồng Phong	7.610
	Trường TH Lý Tự Trọng	5.268
	Trường TH Nguyễn Đức Cảnh	7.579
	Trường TH Lê Thị Hồng Gấm	7.456
	Trường TH Trần Phú	5.574
	Trường TH Trần Văn Ơn	6.098
	Trường TH Ngô Quyền	7.601
	Trường TH Lê Văn Tám	6.009
	Trường TH Đinh Bộ Lĩnh	5.547
	Trường TH Nguyễn Trãi	6.494
	Trường TH Tô Hiệu	7.830
	Trường TH Bé Văn Đàn	2.333

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
	Trường TH Lý Thường Kiệt	4.753
	Trường TH Lê Lai	4.144
	Trường TH Mạc Đĩnh Chi	2.006
	Trường TH Ngô Gia Tự	7.331
	Trường TH Ngô Mỹ	3.193
	Trường TH Nơ Trang Long	3.686
	Trường TH Hoàng Hoa Thám	5.422
	Trường TH Mạc Thị Bưởi	3.200
	Trường TH Nguyễn Du	6.236
	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	5.807
	Trường TH Triệu Thị Trinh	2.575
	Trường TH Thái Phiên	5.096
	Trường TH Nguyễn Công Trứ	8.504
	Trường TH Lê Đại Hành	4.301
	Trường TH Kim Đồng	5.500
	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	4.239
	Trường TH Y Jút	7.074
	Trường TH Trần Quốc Toàn	6.379
	Trường TH La Văn Cầu	2.654
	Trường TH Lê Ngọc Hân	5.737
	Trường TH Trần Quốc Tuấn	6.126
	Trường TH Trần Cao Vân	5.121
	Trường TH Nguyễn Viết Xuân	6.279
	Trường TH Nguyễn Thị Định	4.162
	Trường TH Phan Đăng Lưu	3.396
	Trường TH Tô Vĩnh Diện	3.889
	Trường TH Bùi Thị Xuân	4.929
	Trường TH Y Wang	3.504
	Trường TH Phan Bội Châu	2.895
	Trường TH Phan Đình Phùng	3.767
	Trường TH Phú Thái	4.253
	Trường TH Phú Vinh	3.472
	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	5.334
e	Ngành THCS	180.543
	Trường THCS Hòa Phú	7.223
	Trường THCS Hòa Xuân	4.355
	Trường THCS Hòa Khánh	5.836
	Trường THCS Đoàn Kết	3.759

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
	Trường THCS Lê Lợi	6.446
	Trường THCS Trần Hưng Đạo	8.134
	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng	6.549
	Trường THCS Đào Duy Từ	5.910
	Trường THCS Phan Chu Trinh	8.921
	Trường THCS Trưng Vương	8.644
	Trường THCS Đoàn Thị Điểm	8.260
	Trường THCS Phạm Hồng Thái	8.022
	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	8.264
	Trường THCS Trần Bình Trọng	7.233
	Trường THCS Nguyễn Văn Cừ	7.615
	Trường THCS Trần Quang Diệu	8.826
	Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai	6.458
	Trường THCS Hàm Nghi	5.023
	Trường THCS Lạc Long Quân	6.719
	Trường THCS Lương Thế Vinh	8.969
	Trường THCS Phan Bội Châu	6.556
	Trường THCS Hùng Vương	7.267
	Trường THCS Thành Nhất	5.593
	Trường THCS Ea Tu	3.426
	Trường THCS Tân Lợi	10.842
	Trường THCS Nguyễn Trường Tộ	5.693
f	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên TP Buôn Ma Thuột	3.340
g	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS thành phố Buôn Ma Thuột	6.656
1.2	Sự nghiệp đào tạo	7.181
	- Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	3.873
	- Đào tạo nghề (Phòng Lao động thương binh và XH)	1.200
	- Đào tạo cán bộ (Phòng Nội vụ)	950
	- Chi hoàn trả nguồn sử dụng đất	1.158
2	Sự nghiệp khoa học - công nghệ	1.000
	- Phòng Kinh tế (Kinh phí Triển khai thực hiện Đề án phát triển nông nghiệp đô thị, sinh thái, nông nghiệp chất lượng cao)	1.000
3	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin - Du lịch	3.254
	- Bộ phận văn hóa	2.521
	- Bộ phận du lịch	733
4	Sự nghiệp phát thanh - truyền hình	2.337
5	Sự nghiệp thể dục thể thao	1.777

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
6	Sự nghiệp đảm bảo xã hội (Phòng Lao động -TB và XH)	75.449
	- Chi đảm bảo xã hội của thành phố	5.100
	- Kinh phí tình bổ sung có mục tiêu năm 2022	70.349
	+ Chi hỗ trợ Tết nguyên đán năm 2022 cho đối tượng người có công	1.636
	+ Bảo trợ xã hội theo Nghị định 20 của Chính phủ	67.801
	+ Tiền điện hộ nghèo	912
7	Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	54.764
a	Khối các đơn vị hành chính (khoán chi)	33.535
	Văn phòng HĐND và UBND	9.986
	Phòng Quản lý đô thị	2.762
	Phòng Tư pháp	914
	Thanh tra	1.439
	Phòng Tài nguyên - Môi trường	1.615
	Phòng Kinh tế	1.566
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.120
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.911
	Phòng Văn hóa và Thông tin	3.826
	Phòng Y tế	1.692
	Phòng Nội vụ	4.411
	Phòng Lao động -TB và XH	1.293
b	Khối Đảng	14.484
	Văn phòng Thành ủy	12.793
	Ban Dân vận	1.691
	Trong đó: Phát động quần chúng	1.381
c	Khối các đoàn thể	6.745
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	2.049
	Thành đoàn	1.614
	Hội Nông dân	1.312
	Hội Phụ nữ	971
	Hội Cựu chiến binh	799
8	Chi an ninh, quốc phòng	10.686
	An ninh	3.359
	Quốc phòng	7.327
9	Chi sự nghiệp kinh tế	145.295
a	Bố trí hoàn ứng	14.596
	- Phòng Quản lý Đô thị	1.203
	- Phòng Quản lý đô thị (Công ty cổ phần Đô thị và Môi trường Đắk Lắk)	13.393
b	Phòng Quản lý Đô thị	115.106

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
	- Chăm sóc hoa, cây cảnh, thảm cỏ tại XNTN và QL nơi công cộng	57.579
	+ Dự toán đầu năm	49.000
	+ Trả nợ năm 2020	5.279
	+ Trả nợ năm 2021	3.300
	- Quản lý vận hành, sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng	20.458
	+ Dự toán đầu năm	17.000
	+ Trả nợ năm 2020	1.758
	+ Trả nợ năm 2021	1.700
	- Duy tu, sửa chữa các công trình công cộng	6.100
	- Lĩnh vực chưa giao khoán (điện năng tiêu thụ phục vụ chiếu sáng công cộng)	25.000
	- Quản lý và vận hành nhà vệ sinh công cộng	969
	- Chăm sóc Lâm viên cảnh + Lâm viên Ea Kao + rừng sinh thái Tân Thành, EaTam, Khánh Xuân + rừng xã Hòa Thắng	5.000
c	Ban Quản lý chợ	2.970
d	Đội Quản lý trật tự cảnh quan đô thị	2.672
e	Sự nghiệp nông nghiệp	971
	- Trạm Khuyến nông	971
f	Chi công tác quy hoạch	6.153
	- Phòng Quản lý đô thị	5.000
	- Phòng Tài nguyên - Môi trường	996
	- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố	157
g	Phòng Kinh tế	2.827
	- Kinh phí thực hiện Đề án phát triển thương hiệu thành phố Buôn Ma Thuột trở thành "Thành phố cà phê của thế giới"	1.000
	- Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	327
	- Kinh phí thực hiện Nghị định 35/2015/NĐ-CP về quản lý, sử dụng đất trồng lúa	1.500
10	Sự nghiệp hoạt động môi trường	85.605
a	Bố trí hoàn ứng	1.646
	- Phòng Quản lý đô thị (xử lý rác thải)	1.646
b	Phòng Tài nguyên Môi trường	85
c	Phòng Quản lý đô thị	83.874
	- Thu gom và vận chuyển rác thải Khu vực I	23.175
	+ Dự toán đầu năm	21.000
	+ Trả nợ năm 2020	1.675
	+ Trả nợ năm 2021	500
	- Thu gom và vận chuyển rác thải Khu vực II	37.322
	+ Dự toán đầu năm	34.000
	+ Trả nợ năm 2020	3.122

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
	+ Trả nợ năm 2021	200
	- Xử lý rác	12.730
	+ Dự toán đầu năm	11.530
	+ Trả nợ năm 2021	1.200
	- Quản lý, vận hành hệ thống thoát nước mưa, nước thải	10.647
	+ Dự toán đầu năm	9.000
	+ Trả nợ năm 2020	747
	+ Trả nợ năm 2021	900
11	Chi khác ngân sách	7.170
	- Chi Quỹ xoá đói giảm nghèo	3.000
	- Quỹ hỗ trợ nông dân theo QĐ 673/2011/QĐ-TTg	100
	- Hỗ trợ kinh phí quản lý, bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng	150
	- Hoàn trả các khoản thu năm trước	500
	- Hỗ trợ công tác thu thuế nhà đất và thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	170
	- Hỗ trợ phục vụ công tác chi xử phạt VPHC	300
	- Hỗ trợ cho UBND xã trực tiếp quản lý bảo vệ rừng theo Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg	2
	- Hỗ trợ kinh phí cho Hội đặc thù	1.500
	- Hỗ trợ kinh phí tập huấn cho Trạm Chăn nuôi	27
	- Hỗ trợ kinh phí tập huấn cho Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thành phố	421
	- Các khoản chi khác	1.000
	+ Chi hỗ trợ Đoàn chống thất thu thuế trong khâu lưu thông	400
	+ Chi khác (thu nợ tiền sử dụng đất và các nhiệm vụ phòng, chống dịch bệnh)	600
III	Thực hiện 70% nguồn tăng thu để thực hiện CCTL	28.352
IV	Chi hoàn trả nguồn sử dụng đất mượn quyết toán chi thường xuyên năm 2016, 2017	7.624
V	Dự phòng ngân sách	21.987
VI	Chi bổ sung cho ngân sách xã, phường	79.579
	- Bổ sung cân đối ngân sách	70.948
	- Bổ sung ngân sách có mục tiêu	8.631
	+ Từ nguồn ngân sách tỉnh	7.011
	+ Từ nguồn thuế, phí	1.620
B	Ghi chi tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chỉ bồi thường,	10.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

Phụ lục số: 5

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số: **34** /NQ-HĐND ngày **29** tháng 12 năm 2021 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	Tổng thu NSNN	Thu thuế, phí và lệ phí	Trong đó:											Thu biện pháp tài chính
				Thu ngoài quốc doanh					Thuế Bảo vệ môi trường	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Lệ phí môn bài	Phí và lệ phí khác	Thu phạt lĩnh vực thuế	
				Tổng	Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế TTDB	Thuế Tài nguyên							
1	Phường Thống Nhất	15.396	15.316	8.802	8.802					1.502	4.394	450	150	18	80
2	Phường Thành Nhất	3.038	2.789	1.299	1.299					547	649	102	172	20	249
3	Phường Thành Công	7.807	7.527	3.687	3.674			13		1.425	1.834	320	220	41	280
4	Phường Thắng Lợi	13.302	13.222	7.278	7.278					1.629	3.633	432	150	100	80
5	Phường Tân Lợi	16.011	15.851	7.961	7.960			1		2.897	3.973	410	480	130	160
6	Phường Tân An	7.921	7.811	3.788	3.788			-		1.582	1.891	315	225	10	110
7	Phường Tự An	9.372	9.262	5.375	5.375					806	2.684	237	120	40	110
8	Phường Tân Lập	7.478	7.398	3.517	3.517					1.786	1.755	210	120	10	80
9	Phường Tân Thành	5.494	5.354	2.872	2.872					601	1.434	196	224	27	140
10	Phường Tân Tiến	11.158	11.078	6.027	6.027					1.470	3.009	293	219	60	80
11	Phường Tân Hòa	2.638	2.557	1.305	1.305					399	652	120	80	1	81
12	Phường Khánh Xuân	3.088	3.008	1.384	1.379			5		600	689	165	150	20	80
13	Phường Ea Tam	5.819	5.686	2.759	2.759					1.110	1.377	180	220	40	133
14	Xã Hòa Thắng	2.506	2.356	1.084	1.084					488	541	121	120	2	150
15	Xã Hòa Thuận	1.910	1.874	951	950			1		262	475	90	95	1	36
16	Xã Cưê Bur	2.101	2.021	961	961					445	480	75	55	5	80
17	Xã EaTu	1.728	1.555	727	726			1		300	363	84	80	1	173
18	Xã EaKao	856	766	388	374			14		40	187	40	110	1	90
19	Xã Hòa Phú	1.642	1.452	724	716			8		150	358	100	115	5	190
20	Xã Hòa Khánh	788	700	310	306			4		85	153	50	100	2	88
21	Xã Hòa Xuân	271	241	113	113					5	57	14	50	2	30
Tổng cộng		120.324	117.824	61.312	61.265	-	-	47	-	18.129	30.588	4.004	3.255	536	2.500

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT**

Phụ lục số: 6

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: **34** /NQ-HĐND ngày **29** tháng 12 năm 2021 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Đơn vị	Tổng chi NSNN	Chi thường xuyên	Trong đó									Dự phòng NS
				VH TT	PT TH	TD TT	ĐB XH	QL HC	Quốc phòng	An ninh	SN K.tế	Khác	
1	Phường Thống Nhất	5.391	5.264	52	52	32	277	3.768	383	275	400	25	127
2	Phường Thành Nhất	6.151	6.011	52	52	32	493	4.287	392	275	400	28	140
3	Phường Thành Công	6.632	6.479	52	52	32	468	4.621	436	388	400	30	153
4	Phường Thắng Lợi	5.561	5.432	52	52	32	270	3.962	383	256	400	25	129
5	Phường Tân Lợi	7.000	6.834	52	52	32	350	5.028	472	415	400	33	166
6	Phường Tân An	6.385	6.234	52	52	32	307	4.585	427	349	400	30	151
7	Phường Tự An	6.623	6.472	52	52	32	497	4.589	427	393	400	30	151
8	Phường Tân Lập	6.884	6.732	52	52	32	515	4.574	427	400	650	30	152
9	Phường Tân Thành	6.558	6.404	52	52	32	390	4.639	436	372	400	31	154
10	Phường Tân Tiến	6.768	6.616	52	52	32	470	4.740	436	404	400	30	152
11	Phường Tân Hòa	6.214	6.068	52	52	32	401	4.366	409	327	400	29	146
12	Phường Khánh Xuân	7.269	7.105	52	52	32	713	4.922	463	438	400	33	164
13	Phường Ea Tam	6.874	6.720	52	52	32	713	4.704	418	318	400	31	154
14	Xã Hòa Thắng	6.561	6.409	52	52	32	449	4.867	418	109	400	30	152
15	Xã Hòa Thuận	6.724	6.583	52	52	32	457	4.514	392	109	947	28	141
16	Xã Cư EBur	7.289	7.128	52	52	32	513	4.411	1.233	109	694	32	161
17	Xã EaTu	6.486	6.337	52	52	32	503	4.732	427	109	400	30	149
18	Xã EaKao	7.552	7.377	52	52	32	506	4.896	1.295	109	400	35	175
19	Xã Hòa Phú	6.733	6.578	52	52	32	525	4.923	454	109	400	31	155
20	Xã Hòa Khánh	6.817	6.659	52	52	32	436	5.047	499	109	400	32	158
21	Xã Hòa Xuân	5.721	5.589	52	52	32	249	4.146	392	109	531	26	132
	Tổng cộng	138.193	135.031	1.092	1.092	672	9.502	96.321	10.619	5.482	9.622	629	3.162

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

Phụ lục số: 7

**CÂN ĐỐI NGUỒN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH VÀ SỐ BỔ SUNG TỪ
NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG, XÃ NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số: **34** /NQ-HĐND ngày **29** tháng 12 năm 2021 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng nguồn ngân sách xã hưởng năm 2022	Trong đó		Dự toán chi năm 2022	Số bổ sung cho ngân sách xã 2022	Trong đó				
			Nguồn hưởng 100%	Nguồn hưởng phân chia			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Trong đó		
									Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế
1	Phường Thống Nhất	3.325	230	3.095	5.391	2.066	1.889	177	177		
2	Phường Thành Nhất	2.433	421	2.012	6.151	3.718	3.324	394	394		
3	Phường Thành Công	4.723	500	4.223	6.632	1.909	1.547	362	362		
4	Phường Thắng Lợi	3.547	230	3.317	5.561	2.014	1.691	323	165	158	
5	Phường Tân Lợi	4.906	640	4.266	7.000	2.094	1.869	225	225		
6	Phường Tân An	4.446	335	4.111	6.385	1.939	1.738	201	201		
7	Phường Tự An	4.577	230	4.347	6.623	2.046	1.684	362	362		
8	Phường Tân Lập	4.674	200	4.474	6.884	2.210	1.550	660	410		250
9	Phường Tân Thành	4.175	364	3.811	6.558	2.383	2.119	264	264		
10	Phường Tân Tiến	4.411	299	4.112	6.768	2.357	1.767	590	350	240	
11	Phường Tân Hòa	2.050	161	1.889	6.214	4.164	3.882	282	282		
12	Phường Khánh Xuân	2.339	230	2.109	7.269	4.930	4.367	563	563		
13	Phường Ea Tam	4.249	353	3.896	6.874	2.625	2.062	563	563		
14	Xã Hòa Thắng	2.017	270	1.747	6.561	4.544	4.219	325	325		
15	Xã Hòa Thuận	1.410	131	1.279	6.724	5.314	4.425	889	342		547
16	Xã Cư EBur	1.664	135	1.529	7.289	5.625	4.961	664	370		294
17	Xã EaTu	1.159	253	906	6.486	5.327	4.926	401	401		
18	Xã EaKao	628	200	428	7.552	6.924	6.539	385	385		
19	Xã Hòa Phú	1.253	305	948	6.733	5.480	5.115	365	365		
20	Xã Hòa Khánh	461	188	273	6.817	6.356	6.020	336	336		
21	Xã Hòa Xuân	167	80	87	5.721	5.554	5.254	300	169		131
	Tổng cộng	58.614	5.755	52.859	138.193	79.579	70.948	8.631	7.011	398	1.222